

Số: 3074 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 03 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy trình vận hành công trình thủy lợi
hồ chứa nước Đồng Ngư, huyện Thạch Thành**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Báo cáo kết quả thẩm định số 127/BC-SNN&PTNT ngày 21/7/2020 và Công ty TNHH một thành viên Sông Chu tại Tờ trình số 257/SC-QLDA ngày 22/6/2020 (kèm theo hồ sơ) về việc ban hành Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Đồng Ngư, huyện Thạch Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Đồng Ngư, huyện Thạch Thành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT; Chánh Văn phòng Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Thạch Thành, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Sông Chu và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

} (để b/c);

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

**Quy trình vận hành công trình thủy lợi
hồ chứa nước Đồng Ngư, huyện Thạch Thành**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

CHƯƠNG I

**CƠ SỞ PHÁP LÝ, NGUYÊN TẮC VẬN HÀNH, THÔNG SỐ KỸ THUẬT VÀ
NHIỆM VỤ CÔNG TRÌNH**

Điều 1. Cơ sở pháp lý.

Mọi hoạt động có liên quan đến quản lý khai thác và bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Đồng Ngư đều phải tuân thủ:

1. Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012.
2. Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013.
3. Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017.
4. Nghị định số 112/2008/NĐ-CP ngày 20/10/2008 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ, khai thác tổng hợp tài nguyên và môi trường các hồ chứa thủy điện, thủy lợi.
5. Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.
6. Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
7. Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
8. Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.
9. Quyết định số 36/2019/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh phân công, phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về an toàn đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
10. Các Quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành:
 - Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8304: 2009 về công tác thủy văn trong hệ thống thủy lợi.
 - Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8412: 2010 về công trình thủy lợi - hướng dẫn lập quy trình vận hành.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 8414: 2010 về công trình thủy lợi - quy trình quản lý vận hành, khai thác và kiểm tra hồ chứa nước.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 04-05:2012/BNNPTNT về công trình thủy lợi - các quy định chủ yếu về thiết kế.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10778: 2015 về hồ chứa - xác định các mực nước đặc trưng.

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11699: 2016 về công trình thủy lợi - đánh giá an toàn đập.

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm khác có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc vận hành.

Việc vận hành điều tiết hồ chứa nước Đồng Ngu phải đảm bảo:

1. An toàn công trình theo chỉ tiêu phòng, chống lũ với tần suất lũ thiết kế $P = 1,5\%$ tương ứng với mực nước dâng gia cường (MNDGC) là (+33.28) m và tần suất lũ kiểm tra $P = 0,5\%$ tương ứng mực nước lũ kiểm tra là (+33.52) m.

2. Cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và các nhu cầu dùng nước khác theo nhiệm vụ thiết kế được duyệt.

3. Vận hành công trình đầu mối: Việc vận hành công lấy nước, tràn xả lũ phải tuân thủ quy trình vận hành của từng công trình.

4. Vận hành điều tiết hồ chứa:

- Quy trình vận hành hồ chứa nước Đồng Ngu (sau đây viết tắt là Quy trình) là cơ sở pháp lý để Công ty TNHH một thành viên Sông Chu (sau đây gọi là chủ quản lý hồ) vận hành điều tiết hồ chứa nước Đồng Ngu.

- Trong mùa mưa, lũ, khi xuất hiện các tình huống đặc biệt chưa được quy định trong Quy trình, việc vận hành điều tiết và phòng, chống thiên tai của hồ chứa phải theo sự chỉ đạo điều hành thống nhất của UBND tỉnh Thanh Hóa trực tiếp là Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh.

Điều 3. Thông số kỹ thuật chủ yếu.

Hồ chứa nước Đồng Ngu là công trình cấp III, có lưu vực hứng nước là 11,1 km², mực nước dâng bình thường (+31.80) m, mực nước chết (+19.51) m, mực nước lũ thiết kế (+33.28) m, mực nước lũ kiểm tra (+33.52) m, dung tích ứng với mực nước dâng bình thường là 8,13 triệu m³, dung tích ứng với mực nước chết là 0,285 triệu m³, dung tích ứng với mực nước lũ thiết kế (dung tích toàn bộ) là 9,71 triệu m³ (Chi tiết tại Phụ lục I).

Điều 4. Nhiệm vụ công trình.

Cấp nước tưới cho 501,6 ha đất nông nghiệp của 5 xã, thị trấn gồm: Thành An, Thành Thọ, Thành Long, Thành Tiến và thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành, cắt giảm lũ một phần cho vùng hạ du.

CHƯƠNG II

VẬN HÀNH HỒ CHỨA NƯỚC

A. Vận hành hồ chứa trong mùa lũ.

Điều 5. Trước mùa mưa, lũ hàng năm, chủ quản lý hồ phải thực hiện:

1. Kiểm tra công trình trước lũ theo đúng quy định hiện hành, phát hiện và xử lý kịp thời những hư hỏng, đảm bảo công trình vận hành an toàn trong mùa mưa, lũ.

2. Căn cứ vào dự báo khí tượng thủy văn mùa lũ hàng năm và Quy trình, lập “Kế hoạch tích, xả nước cụ thể trong mùa lũ” làm cơ sở vận hành điều tiết hồ chứa, đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước địa phương, các hộ dùng nước trong hệ thống.

3. Lập phương án phòng, chống thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp đập hồ chứa đảm bảo an toàn đập cho hồ chứa, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Điều 6. Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa lũ.

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải thấp hơn hoặc bằng tung độ "Đường phòng phá hoại" trên biểu đồ điều phối (phụ lục II-3).

2. Mực nước hồ cao nhất ở cuối các tháng trong mùa lũ được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	31/VII	31/XIII	30/IX	31/X	30/XI
Mực nước (m)	+26.66	+28.30	+30.53	+31.80	+31.80

3. Trường hợp mực nước hồ đạt mực nước dâng bình thường (+31.80) m và sẽ tiếp tục tăng, tràn xả lũ làm việc thì phải thông báo cho chính quyền địa phương để phổ biến đến nhân dân vùng hạ du và các cơ quan liên quan, đảm bảo an toàn cho người, tài sản khi tràn xả lũ làm việc.

Điều 7. Vận hành xả lũ trong một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi mực nước hồ cao hơn quy định tại Khoản 2 Điều 6 nhưng chưa vượt quá (+33.28) m, chủ quản lý hồ phải chủ động điều tiết nước hồ hợp lý để đảm bảo an toàn trong mùa mưa bão.

2. Trường hợp xảy ra mưa, lũ đặc biệt lớn, mực nước hồ có nguy cơ vượt qua mức (+33.28) m, chủ quản lý hồ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh quyết định thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp, đồng thời triển khai các biện pháp đảm bảo an toàn về tính mạng và tài sản của người dân vùng hạ du.

B. Vận hành hồ chứa trong mùa kiệt.

Điều 8. Trước mùa kiệt hàng năm, chủ quản lý hồ căn cứ vào lượng nước trữ trong hồ, dự báo khí tượng thủy văn và nhu cầu dùng nước, lập phương án

cấp nước, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và thông báo cho các hộ dùng nước trong hệ thống.

Điều 9. Điều tiết giữ mực nước hồ trong mùa kiệt.

1. Trong quá trình vận hành điều tiết, mực nước hồ chứa phải cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước" trên biểu đồ điều phối (phụ lục II-3).

2. Mực nước hồ thấp nhất ở cuối các tháng trong mùa kiệt được giữ như sau:

Thời gian (ngày/tháng)	31/XII	31/I	28/II	31/III	30/IV	31/V	30/VI
Mực nước (m)	+26.64	+25.44	+24.84	+23.71	+23.16	+22.52	+19.50

Điều 10. Khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước", chủ quản lý hồ đảm bảo cấp đủ nước cho các nhu cầu dùng nước theo phương án cấp nước.

Điều 11. Vận hành cấp nước trong một số trường hợp đặc biệt.

1. Khi mực nước hồ thấp hơn tung độ "Đường hạn chế cấp nước" và cao hơn mực nước chết, chủ quản lý hồ và các hộ dùng nước phải thực hiện các biện pháp cấp nước và sử dụng nước tiết kiệm, hạn chế trường hợp thiếu nước vào cuối mùa kiệt.

2. Khi mực nước hồ bằng hoặc thấp hơn mực nước chết, chủ quản lý hồ phải lập phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định và thực hiện.

C. Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp.

Điều 12. Khi công trình đầu mối của hồ chứa (đập chính, tràn xả lũ, cống lấy nước) có dấu hiệu xảy ra sự cố gây mất an toàn cho công trình, chủ quản lý hồ phải triển khai ngay phương án xử lý, cứu hộ khẩn cấp để giữ an toàn cho công trình, đồng thời báo cáo Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình sự cố công trình để ứng cứu, hỗ trợ và triển khai phương án ứng phó kịp thời.

CHƯƠNG III

QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

Điều 13. Chủ quản lý hồ phải quan trắc, đo đạc, lập sổ theo dõi mực nước, lượng mưa và các yếu tố khí tượng thủy văn khác theo quy phạm, tiêu chuẩn ngành hiện hành (TCVN 8304: 2009 và TCVN 8414: 2010).

Điều 14. Hàng năm, chủ quản lý hồ phải tính toán và dự báo lượng nước đến hồ để làm cơ sở lập kế hoạch tích, cấp và xả nước.

Điều 15. Tính toán, đánh giá và kiểm tra lưu lượng lũ, kiệt.

1. Kết thúc các đợt xả lũ và sau mùa lũ hàng năm, chủ quản lý hồ đánh giá, tổng kết các đợt xả lũ (lưu lượng xả, thời gian xả, tổng lượng xả, diễn biến mực nước thượng lưu hồ, ảnh hưởng đối với vùng hạ du,...).

2. Hàng năm, chủ quản lý hồ tiến hành thu thập, đo đạc, tính toán lưu lượng và tổng lượng lũ đến hồ; đo đạc kiểm tra lưu lượng và tổng lượng nước đến mùa kiệt của hồ; ghi chép, lưu trữ tài liệu trên để phục vụ công tác quản lý, khai thác hồ.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

A. Đối với chủ quản lý hồ chứa nước

Điều 16. Trách nhiệm.

1. Thực hiện các quy định trong Quy trình để vận hành điều tiết hồ đảm bảo an toàn công trình và tích đủ nước phục vụ các nhu cầu dùng nước.

2. Trong quá trình khai thác, hàng năm chủ quản lý hồ phải tổng kết, đánh giá việc thực hiện Quy trình; nếu thấy cần thiết sửa đổi, bổ sung Quy trình, chủ quản lý hồ báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Lập biên bản và báo cáo cấp có thẩm quyền để xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình.

4. Kịp thời báo cáo và thực hiện các quyết định của Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh khi xảy ra tình huống như quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Quy trình.

Điều 17. Quyền hạn.

1. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ cao hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước" của biểu đồ điều phối.

2. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn hoặc bằng tung độ "Đường hạn chế cấp nước" của biểu đồ điều phối và cao hơn mực nước chết, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Điều tiết cấp nước khi mực nước hồ thấp hơn mực nước chết theo phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

B. Đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Điều 18. Trách nhiệm.

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chủ quản lý hồ thực hiện Quy trình.

2. Phối hợp với các ngành, đơn vị có liên quan, xem xét, giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

3. Trình Chủ tịch UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Quy trình.

4. Tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh quyết định biện pháp khẩn cấp đảm bảo an toàn công trình và phương án khắc phục hậu quả khi xảy ra tình huống tại mục 2 Khoản 4 Điều 2, Khoản 2 Điều 7 và Điều 12 của Quy trình.

5. Theo dõi việc thực hiện cấp nước trong mùa kiệt của hồ chứa quy định tại Điều 11 của Quy trình.

Điều 19. Quyền hạn.

Phê duyệt phương án, kế hoạch sử dụng dung tích chết của hồ chứa tại Khoản 2 Điều 11 của Quy trình.

C. Đối với Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa**Điều 20. Trách nhiệm.**

1. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy trình.
2. Xử lý các hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.
3. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương.

Điều 21. Quyền hạn.

1. Chỉ đạo việc đảm bảo an toàn, quyết định biện pháp xử lý các sự cố khẩn cấp hồ chứa nước Đồng Nưg khi xảy ra tình huống như quy định tại mục 2 Khoản 4 Điều 2, khoản 2 Điều 7 và Điều 12 của Quy trình.
2. Chỉ đạo Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, chủ quản lý hồ và các ngành, các cấp thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ khi xảy ra tình huống quy định tại mục 2 Khoản 4 Điều 2, Khoản 2 Điều 7 và Điều 12 của Quy trình.
3. Huy động nhân lực, vật lực để xử lý và khắc phục các sự cố của hồ chứa nước Đồng Nưg.
4. Quyết định sửa đổi, bổ sung Quy trình theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

D. Đối với Trưởng Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Thanh Hóa**Điều 22. Trách nhiệm.**

1. Tổ chức thường trực, theo dõi chặt chẽ diễn biến mưa, lũ; triển khai kịp thời các chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 của Quy trình.
2. Báo cáo Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai trong tình huống khẩn cấp vượt quá khả năng ứng phó của địa phương.

Điều 23. Quyền hạn.

Chỉ đạo các Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn công trình hồ Đồng Nưg, huyện, các xã có liên quan, triển khai kịp thời và có hiệu quả các phương án ứng phó thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước Đồng Nưg được phê duyệt.

E. Đối với các cấp chính quyền huyện Thạch Thành**Điều 24. Trách nhiệm.**

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình.
2. Ngăn chặn, xử lý và thông báo cho chủ quản lý hồ những hành vi ngăn cản, xâm hại đến việc thực hiện Quy trình theo thẩm quyền.

3. Thực hiện phương án đảm bảo an toàn cho vùng hạ du khi tràn xả lũ của hồ chứa làm việc và trường hợp công trình xảy ra sự cố.

4. Tham gia ứng phó, xử lý sự cố và bảo vệ công trình theo nhiệm vụ được phân công và theo thẩm quyền.

5. Tuyên truyền, vận động nhân dân địa phương thực hiện đúng các quy định trong Quy trình và tham gia phòng, chống thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp, bảo vệ an toàn công trình hồ chứa nước Đồng Ngu.

Điều 25. Quyền hạn.

1. Huy động nhân lực, vật lực của địa phương, phối hợp với chủ quản lý hồ phòng, chống thiên tai, bảo vệ và xử lý sự cố công trình.

2. Kiến nghị với chủ quản lý hồ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh để sửa đổi, bổ sung Quy trình khi có bất cập xảy ra.

F. Đối với các hồ dùng nước và các đơn vị hưởng lợi

Điều 26. Trách nhiệm.

1. Nghiêm chỉnh thực hiện Quy trình.

2. Hàng năm, ký hợp đồng dùng nước với chủ quản lý hồ để có căn cứ lập kế hoạch cấp nước, xả nước hợp lý, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và an toàn công trình.

3. Thực hiện nghiêm các quy định của Luật Thủy lợi, Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 và các văn bản pháp lý có liên quan đến việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình hồ chứa nước Đồng Ngu.

4. Tham gia ứng phó, xử lý sự cố và bảo vệ công trình.

**CHƯƠNG V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 27. Mọi quy định về vận hành hồ chứa nước Đồng Ngu trước đây trái với những quy định trong Quy trình này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện Quy trình, nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, địa phương, chủ quản lý hồ và các đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 28. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy trình sẽ được khen thưởng theo quy định. Mọi hành vi vi phạm Quy trình sẽ bị xử lý theo pháp luật hiện hành./.

PHỤ LỤC

Kèm theo Quy trình vận hành công trình thủy lợi hồ chứa nước Đồng Ngur, huyện Thạch Thành

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020
của Chủ tịch UBND tỉnh)

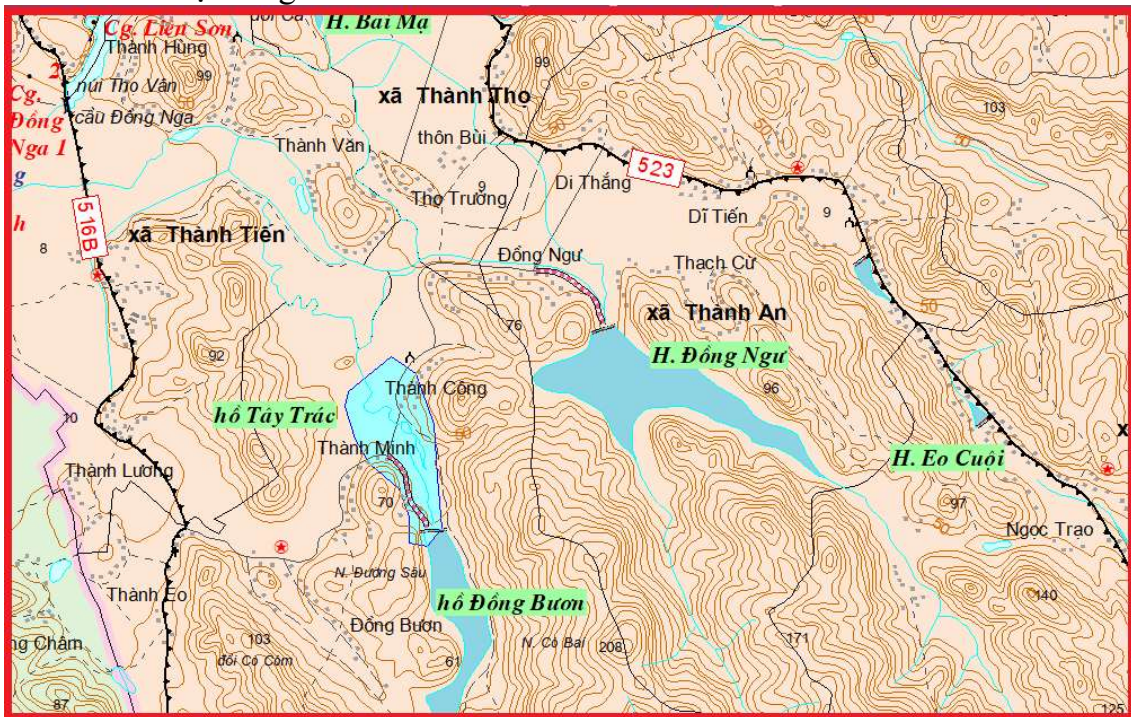
PHỤ LỤC I

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ CÔNG TRÌNH HỒ CHỨA NƯỚC ĐỒNG NGUR

1. Vị trí công trình.

Công trình đầu mối hồ chứa nước Đồng Ngur thuộc địa phận xã Thành An, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa, cách trung tâm huyện Thạch Thành 8 km về phía Đông Nam và cách thành phố Thanh Hóa 70 km về phía Tây Bắc; có tọa độ địa lý:

- Vĩ độ Bắc: $20^{\circ}5'6'' - 20^{\circ}5'51''$.
- Kinh độ Đông: $105^{\circ}42'45'' - 105^{\circ}39'20''$.



Vị trí hồ chứa nước Đồng Ngur, tỉnh Thanh Hóa

2. Địa hình, địa chất tự nhiên lưu vực.

- Kho nước Đồng Ngur nằm ở thung lũng núi Gương Giang, núi Trước và bao xung quanh lòng hồ là các đồi núi có cây cối che phủ. Nguồn nước gồm 2 nhánh, một nhánh phát nguyên từ Gương Giang và đồi cao, cao độ (+208.00) m, dài 3 km, nhánh 2 phát nguyên từ núi Trước, cao độ đỉnh (+236.00) m, dài 6 km, hai nhánh gặp nhau tại lòng hồ và lòng hồ có cao độ trung bình (+18.00) m.

- Địa chất tại vị trí công trình:

+ Tại vị trí đập: Đất đắp đập và nền phía 2 vai đập là lớp đất có sức chịu tải tốt và nền đập nằm trên 3 lớp trải dài toàn đập là đá gốc diệp thạch, đảm bảo ổn định cho đập.

+ Tại vị trí tràn: Toàn bộ khu vực tràn địa chất đều ở trạng thái cứng rắn và rất ổn định cho tràn.

3. Tóm tắt các đặc trưng thiết kế.

STT	Các thông số	Đơn vị	Tri số	
			Mới	Cũ
I. Đặc trưng lưu vực và dòng chảy				
1	Diện tích lưu vực	km ²	11,1	11,1
2	Tần suất đảm bảo tưới	%	85	75
3	Lượng mưa bình quân nhiều năm (BQNN) (X _o)	mm	1.594,2	1.610
4	Lưu lượng bình quân nhiều năm (Q _o)	m ³ /s	0,22	
5	Độ sâu dòng chảy nhiều năm (Y _o)	mm	621,6	
6	Mô đyun dòng chảy năm (M _o)	l/s.km ²	20	
7	Tổng lượng BQNN (W _o)	10 ⁶ m ³	6,97	
8	Lưu lượng năm P = 85% (Q _{85%})	m ³ /s	0,17	
9	Tổng lượng năm P = 85% (W _{85%})	10 ⁶ m ³	5,33	
10	Lưu lượng lũ thiết kế	m ³ /s	100,329 (P = 1,5%)	64,17 (P = 1%)
11	Lưu lượng lũ kiểm tra	m ³ /s	121,05 (P = 0,5%)	87,95 (P = 0,2%)
12	Tổng lượng lũ thiết kế	10 ⁶ m ³	2,03 (ứng với P = 1,5%)	
13	Tổng lượng lũ kiểm tra	10 ⁶ m ³	2,38 (ứng với P = 0,5%)	
14	Diện tích tưới	ha	501,6	600
15	Lượng nước yêu cầu tưới cho nông nghiệp	10 ⁶ m ³	5,7	5,104
II. Các thông số của hồ chứa				
16	Loại điều tiết hồ		Nhiều năm	Nhiều năm
17	Cấp công trình		III	III
18	Tần suất đảm bảo tưới	%	85	75
19	Tần suất lũ thiết kế	%	1,5	1
20	Tần suất lũ kiểm tra	%	0,5	0,2
21	Mực nước dâng bình thường (MNDBT)	m	+31.80	+31.80

STT	Các thông số	Đơn vị	Trị số	
			Mới	Cũ
22	Mức nước chết (MNC)	m	+19.50	+19.50
23	Mức nước lũ thiết kế (MNDGC)	m	+33.28	+33.30
24	Mức nước lũ kiểm tra	m	+33.52	+33.65
25	Dung tích ứng với MNDGC	10 ⁶ m ³	9,71	9,73
26	Dung tích ứng với MNDBT	10 ⁶ m ³	8,130	8,13
27	Dung tích hiệu dụng	10 ⁶ m ³	7,845	7,845
28	Dung tích chết	10 ⁶ m ³	0,285	0,285
III. Quy mô kết cấu các hạng mục chính				
A	Đập đất			
29	Chiều dài đập đất	m	273,6	273,6
30	Chiều cao đập H _{max}	m	20,2	20,2
31	Cao trình đỉnh đập đất	m	+34.20	+34.20
32	Cao trình đỉnh tường chắn sóng	m	+34.85	+34.85
33	Chiều rộng mặt đập	m	5	5
34	Cơ đập hạ lưu			
-	Chiều rộng cơ	m	4	4
-	Cao trình cơ	m	+27.00	+27.00
35	Mái thượng lưu		3	3
36	Mái hạ lưu		2,5	2,5
B	Tràn xả lũ			
37	Loại tràn		Đỉnh rộng	Đỉnh rộng
38	Cao trình ngưỡng tràn	m	+31.80	+31.80
39	Chiều dài ngưỡng tràn	m	10	10
40	Chiều rộng tràn B	m	22	22
41	Cột nước tràn thiết kế	m	1,48	1,5
42	Lưu lượng thiết kế tràn	m ³ /s	63,41 (ứng với P = 1,5%)	64,17 (ứng với P = 1%)
43	Cột nước tràn kiểm tra	m	1,72	1,75
44	Lưu lượng kiểm tra tràn	m ³ /s	79,035 (ứng với P = 0,5%)	87,95 (ứng với P = 0,2%)
45	Dốc nước			
-	Tổng chiều dài dốc L	m	237	237
-	Chiều dài dốc đoạn 1	m	100	100
-	Chiều dài dốc sau tràn đoạn 1	m	22	22
-	Độ dốc đoạn 1 (i)	%	2	2
-	Chiều dài dốc đoạn 2	m	137	137
-	Chiều rộng dốc đoạn 2	m	22-30	22-30
-	Độ dốc đoạn 2 (i)	%	2	2

STT	Các thông số	Đơn vị	Tri số	
			Mới	Cũ
C	Công lấy nước		Công tròn	Công tròn
46	Kết cấu thân công		BTCT	BTCT
47	Số ống công L = 1 m	ống	90	90
48	Đường kính ống công	cm	Φ100	Φ100
49	Cao trình đáy thượng lưu	m	+18.50	+18.50
50	Cao trình đáy hạ lưu	m	+18.00	+18.00
51	Lưu lượng thiết kế Q_{TK}	m^3/s	1,24	1,24

PHỤ LỤC II
CÁC TÀI LIỆU TÍNH TOÁN KỸ THUẬT

1. Kết quả tính toán nhu cầu dùng nước.
2. Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ.
3. Biểu đồ điều phối hồ chứa nước.
4. Bảng tra và đồ thị quan hệ mực nước, dung tích, diện tích mặt hồ.

1. Kết quả tính toán nước nhu cầu dùng nước.

Bảng II-1: Tổng nhu cầu dùng nước của các ngành tại đầu mối

Đơn vị: $10^3 m^6$

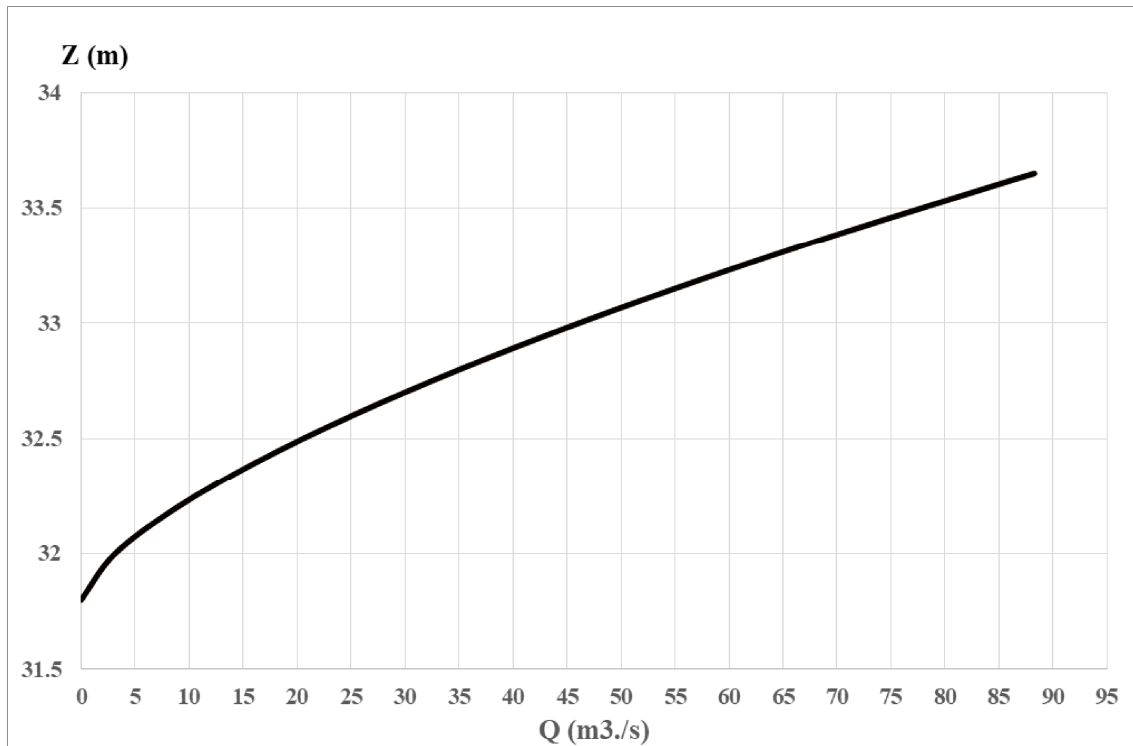
Tháng Ngành	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
Nông nghiệp	1,69	0,38	0,60	0,63	0,54	0,18	0,39	0,75	0,26	0,11	0,07	0,10	5,70
Sinh hoạt													
Công nghiệp													
Tổng	1,69	0,38	0,60	0,63	0,54	0,18	0,39	0,75	0,26	0,11	0,07	0,10	5,70

2. Tổng hợp kết quả tính toán điều tiết lũ.

Bảng II-2: Kết quả tính toán điều tiết lũ ứng với các tần suất

Phương án tính	$Q_{đénmax}$ (m^3/s)	$Q_{xãmax}$ (m^3/s)	W_{max} ($10^6 m^3$)	H_{max} (m)
Lũ thiết kế 1,5%	100,39	63,41	9,71	33.28
Lũ kiểm tra 0,5%	121,05	79,035	9,96	33.52

Hình II-1: Biểu đồ quan hệ ($Q_{tr} \sim Z_{hồ}$) của tràn xả lũ

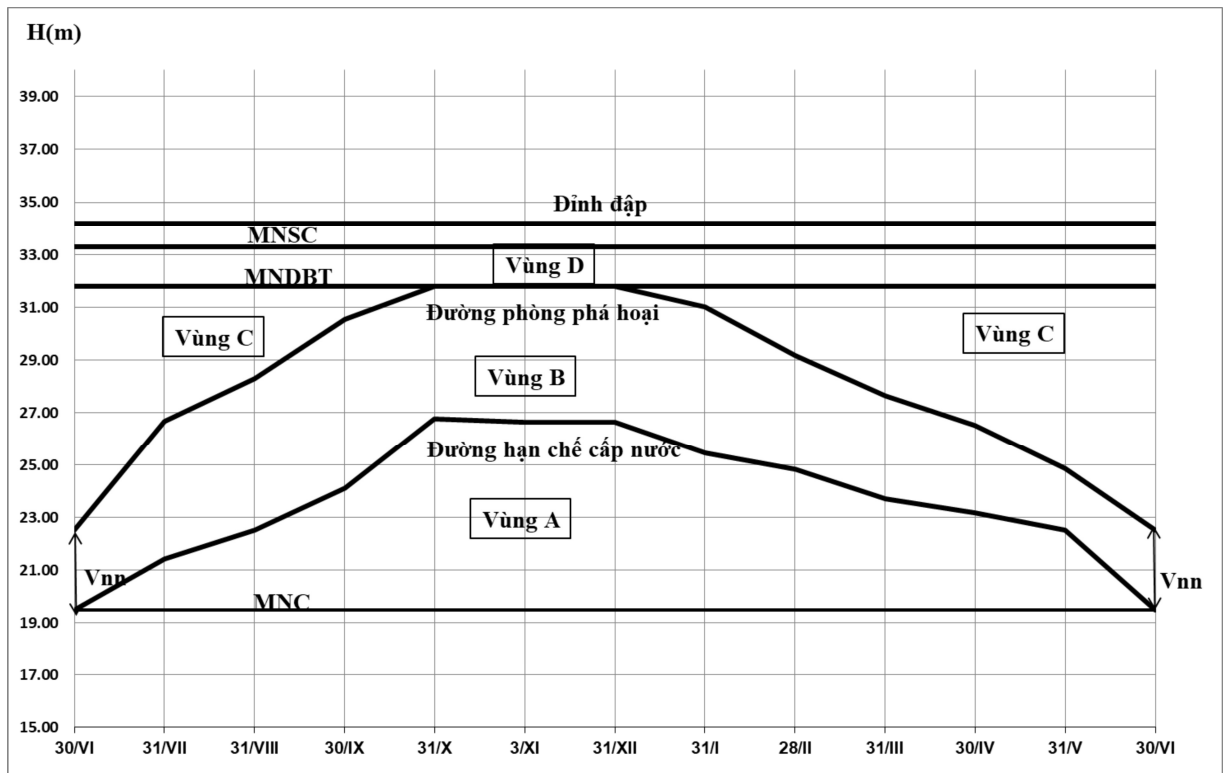


Bảng II-3: Quan hệ lưu lượng tràn, mực nước hồ, cột nước tràn ($Q_{tr} \sim Z_{hồ} \sim H_{tr}$)

Q_{tr} (m ³ /s)	Z (m)	H_{tr} (m)
	+31.80	
3,14	+32.00	0,2
8,87	+32.20	0,4
16,30	+32.40	0,6
25,10	+32.60	0,8
35,08	+32.80	1,0
46,12	+33.00	1,2
58,11	+33.20	1,4
71,00	+33.40	1,6
84,72	+33.60	1,8
88,27	+33.65	1,85

3. Biểu đồ điều phối hồ chứa nước.

Hình II-2: Biểu đồ điều phối hồ chứa nước



Bảng II-4: Tọa độ biểu đồ điều phối hồ chứa nước

Ngày/tháng	Đường hạn chế cấp nước	Đường phòng phá hoại	Mức nước chết	MNDBT	Mức nước lũ thiết kế	Cao trình đỉnh đập
30/VI	+19.50	+22.52	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
31/VII	+21.43	+26.66	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
31/VIII	+22.52	+28.30	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
30/IX	+24.11	+30.53	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
31/X	+26.75	+31.80	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
30/XI	+26.65	+31.80	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
31/XII	+26.64	+31.80	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
31/I	+25.44	+31.00	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
28/II	+24.84	+29.17	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
31/III	+23.71	+27.63	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
30/IV	+23.16	+26.50	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
31/V	+22.52	+24.87	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20
30/VI	+19.50	+22.52	+19.50	+31.80	+33.28	+34.20

Ghi chú:

A: Vùng hạn chế cấp nước.

C: Vùng cấp nước gia tăng.

B: Vùng cấp nước bình thường.

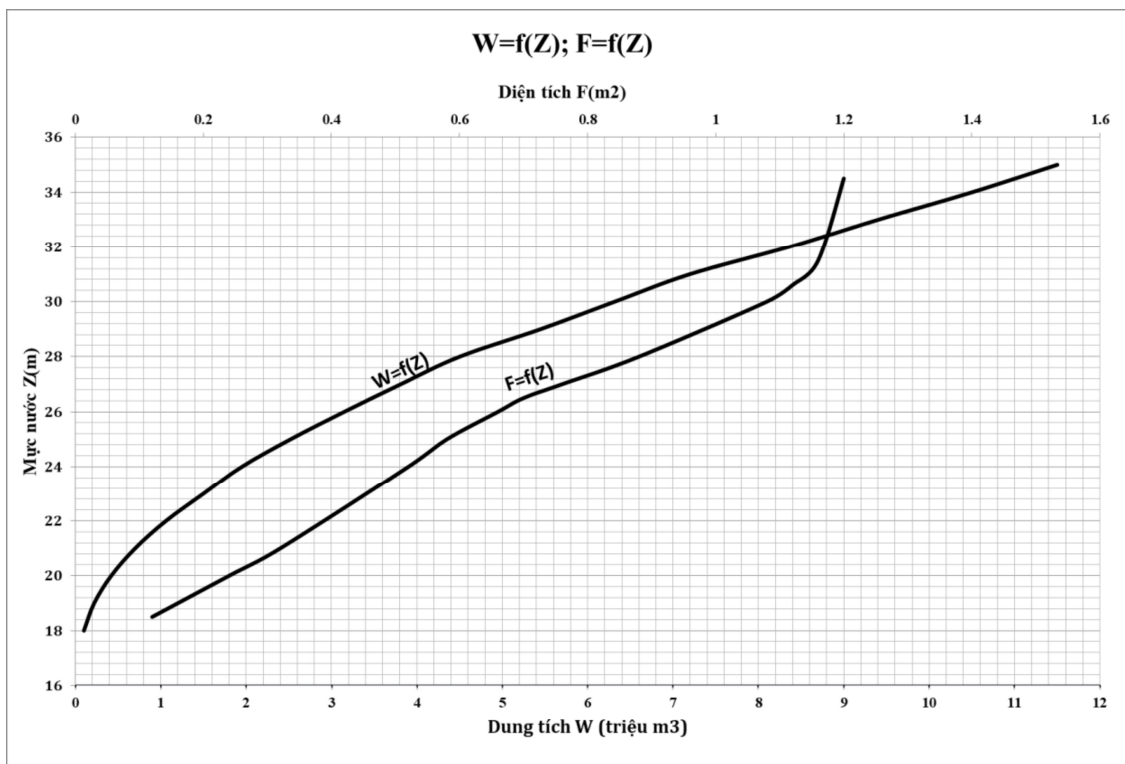
D: Vùng xả lũ bình thường.

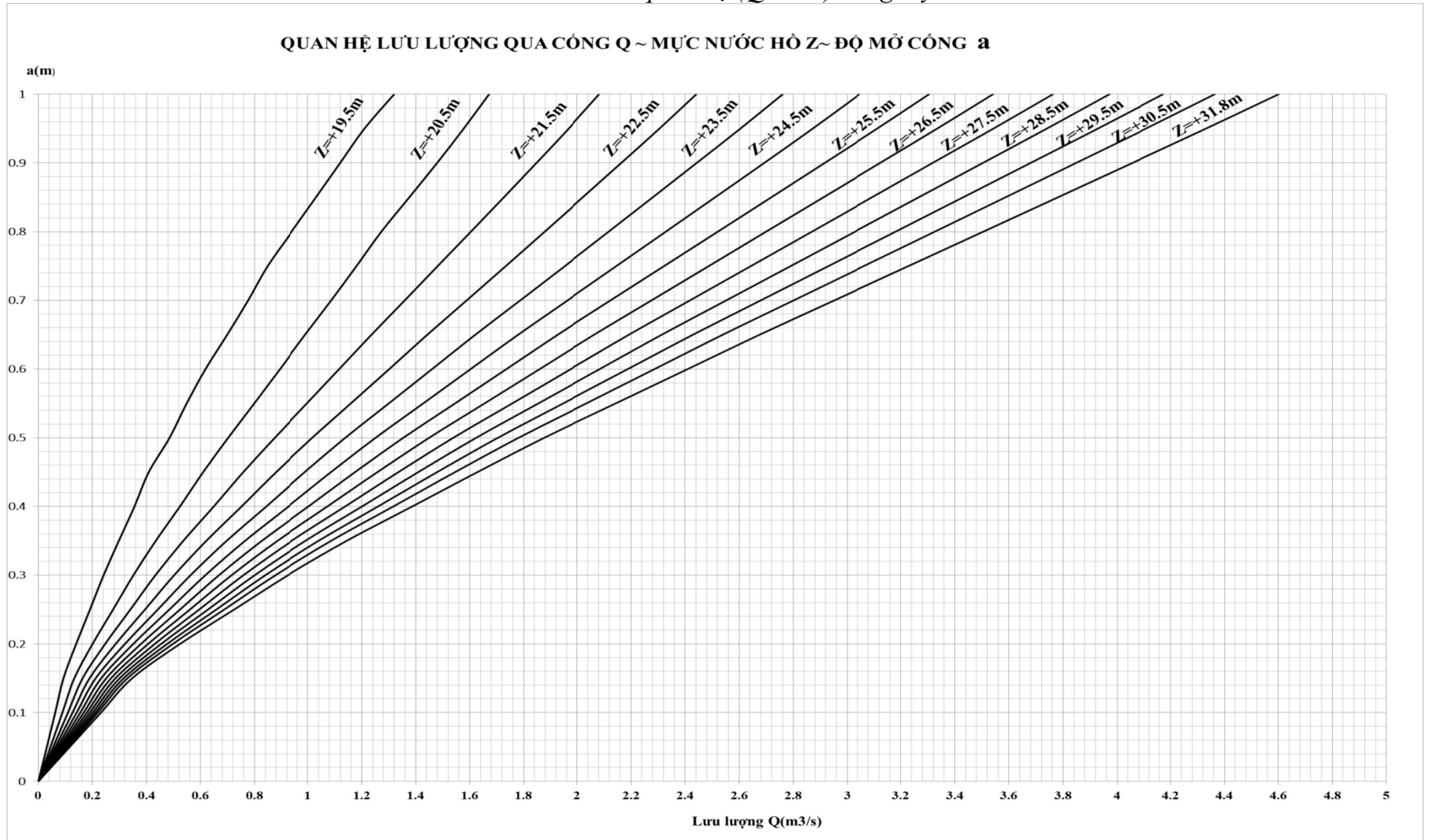
4. Bảng tra và đồ thị quan hệ mực nước, dung tích, diện tích mặt hồ.

Bảng II-5: Bảng quan hệ mực nước, dung tích, diện tích (Z~W~F)

Z (m)	F (km ²)	Z (m)	W (10 ⁶ m ³)
18,5	0,12	18	0,10
20	0,24	19	0,22
21	0,32	20	0,35
24	0,52	21	0,70
25	0,58	22	1,06
26	0,66	23	1,50
26,5	0,7	24	1,95
27	0,76	25	2,52
28	0,88	26	3,15
30	1,08	27	3,81
30,6	1,12	28	4,50
31,5	1,16	29	5,45
34,5	1,2	30	6,32
		31	7,20
		32	8,36
		33	9,40
		34	10,50
		35	11,50

Hình II-3: Biểu đồ quan hệ mực nước, dung tích, diện tích mặt hồ



Hình II-4: Biểu đồ quan hệ (Q~a~Z) cống lấy nước

Bảng II-6: Quan hệ lưu lượng cống, độ mở cống, mực nước hồ (Q~a~Z)

$\begin{matrix} a \\ Q_{\text{cống}} \\ Z_{\text{hồ}} \end{matrix}$	0,05	0,1	0,15	0,2	0,25	0,3	0,35	0,4	0,45	0,5	0,55	0,6	0,65	0,7	0,75	0,8	0,85	0,9	0,95	1
+19.50	0,03	0,06	0,09	0,14	0,19	0,24	0,30	0,36	0,41	0,49	0,55	0,62	0,70	0,78	0,85	0,94	0,99	1,02	1,03	1,06
+20.50	0,04	0,09	0,13	0,20	0,28	0,35	0,43	0,52	0,61	0,70	0,80	0,89	0,99	1,09	1,18	1,27	1,38	1,48	1,58	1,67
+21.50	0,05	0,11	0,16	0,25	0,34	0,43	0,54	0,65	0,76	0,88	1,00	1,12	1,24	1,36	1,48	1,60	1,73	1,85	1,97	2,08
+22.50	0,06	0,13	0,19	0,29	0,39	0,50	0,62	0,75	0,88	1,02	1,16	1,30	1,44	1,59	1,73	1,88	2,02	2,16	2,31	2,44
+23.50	0,07	0,14	0,21	0,32	0,44	0,56	0,70	0,84	0,99	1,14	1,30	1,46	1,62	1,79	1,95	2,12	2,28	2,44	2,60	2,76
+24.50	0,08	0,16	0,23	0,35	0,48	0,62	0,76	0,93	1,09	1,25	1,43	1,60	1,78	1,96	2,15	2,33	2,51	2,69	2,87	3,05
+25.50	0,08	0,17	0,25	0,38	0,52	0,67	0,83	1,00	1,17	1,35	1,55	1,74	1,93	2,12	2,32	2,52	2,72	2,92	3,11	3,30
+26.50	0,09	0,18	0,27	0,41	0,56	0,71	0,88	1,07	1,26	1,45	1,65	1,86	2,06	2,28	2,49	2,70	2,91	3,12	3,33	3,54
+27.50	0,10	0,19	0,29	0,43	0,60	0,76	0,94	1,14	1,34	1,54	1,76	1,98	2,19	2,42	2,64	2,87	3,09	3,32	3,54	3,76
+28.50	0,10	0,20	0,30	0,45	0,63	0,80	0,99	1,20	1,41	1,62	1,85	2,08	2,31	2,55	2,79	3,03	3,27	3,50	3,74	3,97
+29.50	0,11	0,21	0,32	0,48	0,66	0,84	1,04	1,26	1,48	1,70	1,95	2,19	2,43	2,68	2,93	3,18	3,43	3,68	3,93	4,17
+30.50	0,11	0,22	0,33	0,50	0,69	0,88	1,09	1,32	1,55	1,78	2,03	2,29	2,54	2,80	3,06	3,33	3,59	3,85	4,11	4,36
+31.80	0,12	0,23	0,35	0,52	0,72	0,92	1,14	1,39	1,63	1,88	2,14	2,41	2,68	2,95	3,23	3,51	3,78	4,06	4,33	4,60